**Phụ lục I**

**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ……/2025/TT-BCT*

*ngày … tháng … năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương*

*quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam và Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất)*

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

1. Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) Mã HS là mã số phân loại dòng thuế quy định trong HS. Phiên bản HS được sử dụng là Phiên bản HS 2022.

b) Phần là các phần quy định trong HS.

c) Chương là hai số đầu của mã số phân loại dòng thuế quy định trong HS.

d) Nhóm là bốn số đầu của mã số phân loại dòng thuế quy định trong HS.

đ) Phân nhóm là sáu số đầu của mã số phân loại dòng thuế quy định trong HS.

2. Trong Quy tắc cụ thể mặt hàng, các cột được hiểu như sau:

a) Cột 1 - Mã HS (Nhóm hoặc Phân nhóm).

b) Cột 2 - Mô tả hàng hóa, theo quy định trong HS.

c) Cột 3 - Quy tắc xuất xứ hàng hóa.

d) Cột 4 - Quy tắc xuất xứ hàng hóa thay thế.

3. Trường hợp Quy tắc xuất xứ hàng hóa được quy định trong Cột 3 và Cột 4, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể áp dụng Quy tắc xuất xứ hàng hóa được quy định trong Cột 3 hoặc Cột 4.

4. Trong một số trường hợp, Cột 1 của Phụ lục này có tiền tố “ex” nghĩa là Quy tắc xuất xứ hàng hóa được quy định tại Cột 3 hoặc Cột 4 chỉ áp dụng cho một phần của Nhóm hoặc Phân nhóm hàng hóa được mô tả tại Cột 2.

5. Trường hợp Quy tắc xuất xứ hàng hóa yêu cầu nguyên liệu trải qua chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua công đoạn gia công, chế biến cụ thể, Quy tắc xuất xứ hàng hóa này chỉ áp dụng với nguyên liệu không có xuất xứ.

6. Trường hợp Quy tắc xuất xứ hàng hóa áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, hàng hóa chỉ được coi là đáp ứng khi từng nguyên liệu không có xuất xứ được dùng để sản xuất ra hàng hóa chuyển đổi mã số hàng hóa.

7. Trường hợp Quy tắc xuất xứ hàng hóa áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa kèm theo cụm từ "ngoại trừ", Quy tắc xuất xứ hàng hóa này yêu cầu nguyên liệu bị loại trừ phải có xuất xứ để hàng hóa có xuất xứ.

8. Đối với Cột 3 và Cột 4 Phụ lục này, các các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Thành ngữ “Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương (..) có xuất xứ thuần túy (WO)” nghĩa là các nguyên liệu nói trên phải đáp ứng các tiêu chí xuất xứ thuần túy theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

b) CC (Chuyển đổi Chương) nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 số.

c) CTH (Chuyển đổi Nhóm) nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số.

d) CTSH (Chuyển đổi Phân nhóm) nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 6 số.

đ) QVC nghĩa là Hàm lượng giá trị gia tăng đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

e) N/A nghĩa là không có quy tắc xuất xứ nào được áp dụng.

9. Đối với Chương 3, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống dưới nước khác được coi là có xuất xứ ngay cả khi chúng được nuôi từ cá con hoặc ấu trùng không có xuất xứ. “Cá con” nghĩa là cá chưa trưởng thành ở giai đoạn hậu ấu trùng, bao gồm cá giống, con, cá hồi non và lươn con.

10. Đối với ghi chú của Phần II (từ Chương 6 đến Chương 14), hàng hóa nông nghiệp và trồng vườn được trồng trên lãnh thổ của một Nước thành viên được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên đó ngay cả khi được trồng từ hạt, củ, gốc ghép, giâm cành, ghép, chồi, búp hoặc các bộ phận sống khác của cây nhập khẩu từ một Nước thành viên không tham gia Hiệp định.

| **Mã HS** | **Mô tả hàng hóa** | **Quy tắc cụ thể mặt hàng** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** |
| Chương 1 | Động vật sống. | Toàn bộ động vật sống thuộc Chương 1 có xuất xứ thuần túy | N/A |
| Chương 2 | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ. | Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 2 có xuất xứ thuần túy | N/A |
| Chương 3 | Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác. | Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy | N/A |
| Chương 4  ex 0406 | Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.  Phô mai và sữa đông | Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 4 có xuất xứ thuần túy  CTH | N/A  QVC 35% |
| Chương 5 | Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác. | Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 5 có xuất xứ thuần túy | N/A |
| Chương 6 | Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí. | Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 6 có xuất xứ thuần túy | N/A |
| Chương 7 | Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được. | Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy | N/A |
| Chương 8 | Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa. | Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 8 có xuất xứ thuần túy | N/A |
| ex 0801  ex 0802 | Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ. | CTSH | 35% |
| Chương 9 | Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị. | CC | QVC 35% |
| ex 0901 | Cà phê. | CTSH | QVC 35% |
| ex 0902 | Chè. | CTSH | QVC 35% |
| Chương 10 | Ngũ cốc. | Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 10 có xuất xứ thuần túy | N/A |
| Chương 11 | Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì. | CTH | QVC 35% |
| Chương 12 | Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô. | Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 12 có xuất xứ thuần túy | N/A |
| Chương 13 | Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác. | CTH | QVC 35% |
| Chương 14 | Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | CTH | QVC 35% |
| Chương 15 | Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật. | CTSH | QVC 35% |
| Chương 16 | Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác. | CTSH | QVC 35% |
| Chương 17 | Đường và các loại kẹo đường. | CTSH | QVC 35% |
| Chương 18 | Ca cao và các chế phẩm từ ca cao. | CTSH | QVC 35% |
| Chương 19 | Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh. | CTH | QVC 35% |
| Chương 20 | Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây. | CTSH | QVC 35% |
| Chương 21 | Các chế phẩm ăn được khác. | CTSH | QVC 35% |
| Chương 22 | Đồ uống, rượu và giấm. | CTH | QVC 35% |
| Chương 23 | Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến. | CTSH | QVC 35% |
| Chương 24 | Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến. | CTH | QVC 35% |
| Chương 25  ex 2515 | Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi.  Đá hoa (Marbles). | CTH  CTSH | QVC 35%  QVC 35% |
| Chương 26 | Quặng, xỉ và tro. | CTH | QVC 35% |
| Chương 27 | Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất. | CTH | QVC 35% |
| Chương 28 | Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị. | CTH | QVC 35% |
| Chương 29 | Hóa chất hữu cơ. | CTH | QVC 35% |
| Chương 30 | Dược Phẩm. | CTH | QVC 35% |
| Chương 31 | Phân bón. | CTH | QVC 35% |
| Chương 32 | Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực. | CTH | QVC 35% |
| Chương 33 | Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh. | CTH | QVC 35% |
| Chương 34 | Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, "sáp dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao. | CTH | QVC 35% |
| Chương 35 | Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym. | CTH | QVC 35% |
| Chương 36 | Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác. | CTH | QVC 35% |
| Chương 37 | Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh. | CTH | QVC 35% |
| Chương 38 | Các sản phẩm hóa chất khác. | CTH | QVC 35% |
| Chương 39 | Plastic và các sản phẩm bằng plastic. | CTH | QVC 35% |
| Chương 40 | Cao su và các sản phẩm bằng cao su. | CTH | QVC 35% |
| Chương 41 | Da sống (trừ da lông) và da thuộc. | CTH | QVC 35% |
| Chương 42 | Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm). | CTH | QVC 35% |
| Chương 43 | Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo. | CTH | QVC 35% |
| Chương 44 | Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ. | CTH | QVC 35% |
| Chương 45 | Lie và các sản phẩm bằng lie. | CTH | QVC 35% |
| Chương 46 | Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây. | CTH | QVC 35% |
| Chương 47 | Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa). | CTH | QVC 35% |
| Chương 48 | Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa. | CTH | QVC 35% |
| Chương 49 | Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ. | CTH | QVC 35% |
| Chương 50 | Tơ tằm. | CTH | QVC 35% |
| Chương 51 | Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên. | CTH | QVC 35% |
| Chương 52 | Bông. | CTH | QVC 35% |
| Chương 53 | Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy. | CTH | QVC 35% |
| Chương 54 | Sợi filament nhân tạo. | CTH | QVC 35% |
| Chương 55 | Xơ sợi staple nhân tạo. | CTH | QVC 35% |
| Chương 56 | Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng. | CTH | QVC 35% |
| Chương 57 | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác. | CTH | QVC 35% |
| Chương 58 | Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu. | CTH | QVC 35% |
| Chương 59 | Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp. | CTH | QVC 35% |
| Chương 60 | Các loại hàng dệt kim hoặc móc. | CTH | QVC 35% |
| Chương 61 | Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc. | CTH | QVC 35% |
| Chương 62 | Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc. | CTH | QVC 35% |
| Chương 63 | Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn. | CTH | QVC 35% |
| Chương 64 | Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên. | CTH | QVC 35% |
| Chương 65 | Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng. | CTH | QVC 35% |
| Chương 66 | Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên. | CTH | QVC 35% |
| Chương 67 | Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người. | CTH | QVC 35% |
| Chương 68 | Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự. | CTH | QVC 35% |
| Chương 69 | Đồ gốm, sứ. | CTH | QVC 35% |
| Chương 70 | Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh. | CTH | QVC 35% |
| Chương 71 | Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại. | CTH | QVC 30% |
| ex 7102, ex 7103 và ex 7104 | Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) đã gia công. | CTSH | QVC 30% |
| 7106, 7108 và 7110 | Kim loại quý:  – Chưa gia công  – Dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột | CTH ngoại trừ từ nhóm 7106, 7108 và 7110 hoặc điện phân, nhiệt phân hoặc tách bằng hóa học từ kim loại quý thuộc nhóm 7106,  7108 hoặc 7110, hoặc nung chảy và/hoặc tạo hợp kim từ kim loại quý thuộc nhóm 7106, 7108 hoặc 7110 với nhau hoặc với kim loại cơ bản hoặc tinh luyện  Sản xuất từ kim loại quý chưa gia công |  |
| ex 7107, ex 7109 và ex 7111 | Kim loại được dát phủ kim loại quý, bán thành phẩm. | Sản xuất từ kim loại được dát phủ kim loại quý, chưa gia công |  |
| Chương 72 | Sắt và thép. | CTH | QVC 35% |
| Chương 73 | Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép. | CTH | QVC 35% |
| Chương 74 | Đồng và các sản phẩm bằng đồng. | CTH | QVC 35% |
| Chương 75 | Niken và các sản phẩm bằng niken. | CTH | QVC 35% |
| Chương 76 | Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm. | CTH | QVC 35% |
| Chương 78 | Chì và các sản phẩm bằng chì. | CTH | QVC 35% |
| Chương 79 | Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm. | CTH | QVC 35% |
| Chương 80 | Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc. | CTH | QVC 35% |
| Chương 81 | Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng. | CTSH | QVC 35% |
| Chương 82 | Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản. | CTH | QVC 35% |
| Chương 83 | Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản. | CTH | QVC 35% |
| Chương 84 | Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng. | CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH | QVC 35% |
| Chương 85 | Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên. | CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH | QVC 35% |
| Chương 86 | Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại. | CTH | QVC 35% |
| Chương 87 | Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng. | CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH | QVC 35% |
| Chương 88 | Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng. | CTH | QVC 35% |
| Chương 89 | Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi. | CTH | QVC 35% |
| Chương 90 | Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng. | CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH | QVC 35% |
| Chương 91 | Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng. | CTH | QVC 35% |
| Chương 92 | Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng. | CTH | QVC 35% |
| Chương 93 | Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng. | CTH | QVC 35% |
| Chương 94 | Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép. | CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH | QVC 35% |
| Chương 95 | Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng. | CTH | QVC 35% |
| Chương 96 | Các mặt hàng khác. | CTH | QVC 35% |
| Chương 97 | Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ. | CTH | QVC 35% |